

TỔNG HỢP TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 8

(Theo 12 Unit trong Sách giáo khoa Tiếng Anh lớp 8)

Unit 1 - Leisure Activities

STT	Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
1	balance (n)	/'bæləns/	sự thăng bằng, sự cân bằng
2	bracelet (n)	/'breislət/	vòng đeo tay
3	crazy (adj)	/'kreizi/	rất thích, quá say mê
4	cruel (adj)	/'kru:əl/	độc ác
5	detest (v)	/di'test/	căm ghét
6	DIY (do-it-yourself) (n)	/,di: ai 'wai/ (/ ,du: it jə'self/)	hoạt động tự làm ra, sửa chữa hoặc trang trí đồ vật tại nhà
7	fancy (v)	/'fænsi/	mến, thích
8	fold (v)	/fəʊld/	gấp, gấp
9	fond (adj)	/fɒnd/	mến, thích
10	keen (adj)	/ki:n/	say mê, ham thích
11	keep in touch	/ki:p in tʌtʃ/	giữ liên lạc (với ai)
12	kit (n)	/kɪt/	bộ đồ nghề
13	leisure (n)	/'leɪʒə/	thời gian rảnh rỗi
14	message (v)	/'mesɪdʒ/	gửi tin nhắn
15	muscle (n)	/'mʌsl/	cơ bắp
16	origami (n)	/,ɒrɪ'gɑ:mi/	nghệ thuật gấp giấy Nhật Bản
17	outdoors (adv)	/,aʊt'dɔ:z/	ngoài trời
18	prefer (v)	/'prɪ'fɜ:/	thích hơn
19	puzzle (n)	/'pʌzl/	trò chơi câu đố / giải đố

20	resort (n)	/rɪ'zɔ:t/	khu nghỉ dưỡng
21	snowboarding (n)	/'snəʊbɔ:diŋ/	trượt tuyết bằng ván
22	stay in shape	/steɪ ɪn ʃeɪp/	giữ dáng

Unit 2 - Life in the Countryside

STT	Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
1	catch (v)	/kætʃ/	đánh được, câu được (cá)
2	cattle (n)	/'kætl/	gia súc
3	combine harvester	/'kɒmbaɪn 'hɑ:vɪstə/	máy gặt đập liên hợp
4	crop (n)	/krɒp/	vụ, mùa
5	cultivate (v)	/'kʌltɪveɪt/	trồng trọt
6	dry (v)	/draɪ/	phơi khô, sấy khô
7	feed (v)	/fi:d/	cho ăn
8	ferry (n)	/'feri/	phà
9	harvest (n, v)	/'hɑ:vɪst/	vụ thu hoạch, vụ gặt, gặt hái, thu hoạch
10	herd (v)	/hɜ:d/	chăn giữ vật nuôi
11	hospitable (adj)	/'hɒspɪtəbl/, /hɒ'spɪtəbl/	mến khách, hiếu khách
12	lighthouse (n)	/'laɪthaʊs/	đèn biển, hải đăng
13	load (v)	/ləʊd/	chất, chở
14	milk (v)	/mɪlk/	vắt sữa
15	orchard (n)	/'ɔ:tʃəd/	vườn cây ăn quả
16	paddy field (n)	/'pædi ,fi:ld/	ruộng lúa
17	picturesque (adj)	/,pɪktʃə'resk/	đẹp, hấp dẫn (phong cảnh)
18	plough (v)	/pləʊ/	cày (thừa ruộng)

19	speciality (n)	/,speʃi'æləti/	đặc sản
20	stretch (v)	/stretʃ/	kéo dài ra
21	unload (v)	/,ʌn'ləʊd/	dỡ hàng
22	vast (adj)	/vɑ:st/	rộng lớn, mênh mông, bao la
23	well-trained (adj)	/,wel'treɪnd/	lành nghề, có tay nghề

Unit 3 - Teenagers

STT	Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
1	account (n)	/ə'kaʊnt/	tài khoản
2	browse (v)	/braʊz/	đọc lướt, tìm (trên mạng)
3	bully (v)	/'bʊli/	bắt nạt
4	bullying (n)	/'bʊliŋ/	sự bắt nạt
5	concentrate (v)	/'kɒnsntreɪt/	tập trung (vào)
6	connect (v)	/kə'nekt/	kết nối
7	craft (n)	/kra:ft/	(nghề, đồ, kỹ nghệ) thủ công
8	enjoyable (adj)	/ɪn'dʒɔɪəbl/	thú vị, gây hứng thú
9	expectation (n)	/,ekspek'teɪʃn/	sự mong chờ, kỳ vọng
10	focused (adj)	/'fəʊkəst/	chuyên tâm, tập trung
11	forum (n)	/'fɔ:rəm/	diễn đàn
12	log (on to) (v)	/lɒg (ən tə)/	đăng nhập
13	mature (adj)	/mə'tʃʊə/	chín chắn, trưởng thành
14	media (n)	/'mi:diə/	(phương tiện) truyền thông
15	midterm (adj)	/,mɪd'tɜ:m/	giữa kì

16	notification (n)	/,nəʊtɪfɪ'keɪʃn/	sự thông báo
17	peer (n)	/pɪə/	người ngang hàng, bạn đồng lứa
18	pressure (n)	/'preʃə/	áp lực
19	schoolwork (n)	/'sku:lwɜ:k/	bài làm trên lớp
20	session (n)	/'seʃn/	tiết học
21	stress (n)	/'stres/	căng thẳng
22	stressful (adj)	/'stresfl/	căng thẳng, tạo áp lực
23	upload (v)	/,ʌp'ləʊd/	tải lên
24	user-friendly (adj)	/,ju:zə 'frendli/	thân thiện với người dùng, dễ dùng
25	website (n)	/'websaɪt/	trang mạng

Unit 4 - Ethnic Groups of Viet Nam

STT	Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
1	communal house (n)	/kə'mju:nl haʊs/	nhà rông, nhà sinh hoạt cộng đồng
2	costume (n)	/'kɒstju:m/	trang phục
3	crop (n)	/krɒp/	vụ mùa, vụ trồng trọt
4	ethnic (adj) (group)	/'eθnɪk/ (/gru:p/)	(nhóm) dân tộc
5	feature (n)	/'fi:tʃə/	nét, đặc điểm
6	flute (n)	/flu:t/	cái sáo (nhạc cụ)
7	folk (adj)	/fəʊk/	thuộc về dân gian, truyền thống
8	gong (n)	/gɒŋ/	cái đồng, cái chiêng
9	harvest (n)	/'hɑ:vɪst/	vụ mùa
10	highland (n)	/'haɪlənd/	vùng cao nguyên

11	livestock (n)	/'laɪvstɒk/	gia súc
12	minority (n)	/maɪ'nɔrəti/	dân tộc thiểu số
13	overlook (v)	/'əʊvə'lʊk/	nhìn ra, đối diện
14	post (n)	/pəʊst/	cột
15	raise (v)	/reɪz/	chăn nuôi
16	soil (n)	/sɔɪl/	đất trồng
17	staircase (n)	/'steəkeɪs/	cầu thang bộ
18	statue (n)	/'stætʃu:/	tượng
19	stilt house (n)	/stɪlt haʊs/	nhà sàn
20	terraced (adj)	/'terəst/	có hình bậc thang
21	weave (v)	/wi:v/	dệt, đan, kết lại
22	wooden (adj)	/'wʊdn/	bằng gỗ

Unit 5 - Our Customs and Traditions

STT	Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
1	acrobatics (n)	/'ækrə'bætɪks/	xiếc, các động tác nhào lộn
2	admire (v)	/'æd'maɪə/	khâm phục, ngưỡng mộ
3	bad spirit (n)	/'bæd 'spɪrɪt/	điều xấu xa, tà ma
4	bamboo pole (n)	/'bæm'bu: pəʊl/	cây nêu
5	carp (n)	/'kɑ:p/	con cá chép
6	ceremony (n)	/'serəməni/	nghi thức, nghi lễ
7	chase away (phr v)	/'tʃeɪs ə'weɪ/	xua đuổi
8	coastal (adj)	/'kəʊstl/	thuộc miền ven biển, duyên hải
9	contestant (n)	/'kɒn'testənt/	thí sinh, người thi đấu

10	decorative (adj)	/'dekərətɪv/	có tính trang trí, để trang trí
11	family bonding (n)	/,fæməli 'bɒndɪŋ/	sự gắn kết tình cảm gia đình
12	family reunion (n)	/,fæməli ,ri:'ju:niən/	cuộc sum họp gia đình
13	festival goer (n)	/'festɪvl ,gəʊə/	người đi xem lễ hội
14	lantern (n)	/'læntən/	đèn lồng
15	longevity (n)	/lɒn'dʒevəti/	sự sống lâu, tuổi thọ
16	martial arts (n)	/,mɑ:ʃl 'ɑ:ts/	võ thuật
17	monk (n)	/mɒŋk/	nhà sư
18	offering (n)	/'ɒfərɪŋ/	đồ thờ cúng
19	ornamental tree (n)	/,ɔ:nə'mentl tri:/	cây cảnh
20	pray (v)	/preɪ/	cầu nguyện, lễ bái
21	release (v)	/ri'li:s/	thả
22	table manners (n)	/'teɪbl ,mænəz/	phép tắc ăn uống
23	worship (v)	/'wɜ:ʃɪp/	thờ phụng, tôn kính, tôn sùng
24	young rice (n)	/'jʌŋ raɪs/	cốm

Unit 6 - Lifestyles

STT	Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
1	dogsled (n)	/'dɒɡsled/	xe trượt tuyết chó kéo
2	experience (n, v)	/'ɪk'spɪəriəns/	kinh nghiệm, trải nghiệm
3	greet (v)	/'gri:t/	chào, chào hỏi

4	greeting (n)	/'gri:tɪŋ/	lời chào
5	habit (n)	/'hæbɪt/	thói quen
6	in the habit of	/ɪn ðə 'hæbɪt əv/	có thói quen làm gì
7	hurry (n, v)	/'hʌrɪ/	vội vàng
8	in a hurry	/ɪn ə 'hʌrɪ/	đang vội
9	igloo (n)	/'ɪɡluː/	lều tuyết
10	impact (n)	/'ɪmpækt/	sự ảnh hưởng
11	independent (adj)	/,ɪndɪ'pendənt/	độc lập
12	interact (v)	/,ɪntər'ækt/	tương tác
13	interaction (n)	/,ɪntər'ækʃn/	sự tương tác
14	lifestyle (n)	/'laɪfstɑɪl/	lối sống
15	make craft (phrase)	/meɪk kra:ft/	làm hàng thủ công
16	maintain (v)	/meɪn'teɪn/	duy trì, gìn giữ
17	musher (n)	/'mʌʃə/	người điều khiển xe trượt tuyết chó kéo
18	nomadic (adj)	/nəʊ'mædɪk/	du mục
19	offline (adj, adv)	/,ɒf'laɪn/	trực tiếp
20	online (adj, adv)	/,ɒn'laɪn/	trực tuyến
21	online learning (n)	/,ɒn'laɪn 'lɜ:nɪŋ/	việc học trực tuyến
22	revive (v)	/'rɪvaɪv/	làm sống lại, hồi sinh
23	serve (v)	/'sɜ:v/	phục vụ
24	staple (adj)	/'steɪpl/	cơ bản, chủ yếu
25	street food (n)	/'stri:t fu:d/	thức ăn đường phố

26	tribal (adj)	/'traɪbl/	thuộc bộ tộc, thành bộ lạc
----	--------------	-----------	----------------------------

Unit 7 - Environmental Protection

STT	Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
1	carbon dioxide (n)	/,kɑːbən daɪ'ɒksaɪd/	đi ô xít các bon (CO ₂)
2	carbon footprint (n)	/,kɑːbən 'fʊtprɪnt/	dấu chân carbon
3	coral (n)	/'kɒrəl/	san hô
4	dugong (n)	/'duːgɒŋ/	con cá cúi, bò biển
5	ecosystem (n)	/'iːkəʊsɪstəm/	hệ sinh thái
6	endangered species (n)	/ɪn'deɪndʒəd 'spiːʃiːz/	các loài động thực vật có nguy cơ bị tuyệt chủng
7	extinction (n)	/ɪk'stɪŋkʃn/	sự tuyệt chủng, tuyệt diệt
8	habitat (n)	/'hæbɪtæt/	môi trường sống
9	oxygen (n)	/'ɒksɪdʒən/	khí ô-xi
10	participate (v)	/pɑː'tɪsɪpeɪt/	tham gia
11	product (n)	/'prɒdʌkt/	sản phẩm
12	protect (v)	/prə'tekt/	bảo vệ
13	release (v)	/'riːliːs/	thải ra, làm thoát ra
14	resident (n)	/'rezɪdənt/	người dân, dân cư
15	single-use (adj)	/,sɪŋgl 'juːs/	để sử dụng một lần
16	species (n)	/'spiːʃiːz/	giống, loài động thực vật
17	substance (n)	/'sʌbstəns/	chất
18	toxic (adj)	/'tɒksɪk/	độc hại

Unit 8 - Shopping

STT	Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
1	access (n)	/'ækses/	nguồn để tiếp cận, truy cập vào
2	addicted (adj) (to)	/ə'dɪktɪd/	say mê, nghiện
3	advertisement (n)	/əd've:tɪsmənt/	quảng cáo
4	bargain (v)	/'bɑ:gən/	mặc cả
5	complaint (n)	/kəm'pleɪnt/	lời phàn nàn, khiếu nại
6	convenience (store) (n)	/kən'veɪniəns (stɔ:)/	(cửa hàng) tiện ích
7	customer (n)	/'kʌstəmə/	khách hàng
8	discount (shop)	/'dɪskaʊnt (ʃɒp)/	(cửa hàng) hạ giá
9	display (n, v)	/dɪ'spleɪ/	sự trưng bày, bày biện, trưng bày
10	dollar store (n)	/'dɒlə ,stɔ:/	cửa hàng đồng giá (một đô la)
11	fair (n)	/feə/	hội chợ
12	farmers' market (n)	/'fɑ:məz mɑ:kɪt/	chợ nông sản
13	goods (n)	/gʊdz/	hàng hoá
14	home-grown (adj)	/,həʊm 'grəʊn/	tự trồng
15	home-made (adj)	/,həʊm 'meɪd/	tự làm
16	item (n)	/'aɪtəm/	một món hàng
17	on sale (phrase)	/ɒn seɪl/	đang (được bán) hạ giá
18	open-air market (n)	/,əʊpən 'eə 'mɑ:kɪt/	chợ họp ngoài trời
19	price tag (n)	/'praɪs tæg/	nhãn ghi giá một mặt hàng
20	schedule (n)	/'ʃedju:l/	lịch trình, thời gian biểu
21	shopaholic (n)	/,ʃɒpə'hɒlɪk/	người nghiện mua sắm
22	shopping (n)	/'ʃɒpɪŋ/	việc mua sắm

23	shopping centre (n)	/'ʃɒpɪŋ sentə/	trung tâm mua sắm
24	shopping list (n)	/'ʃɒpɪŋ lɪst/	danh sách những thứ cần mua
25	speciality (shop) (n)	/,speʃi'æləti (ʃɒp)/	(cửa hàng) bán đồ chuyên dụng

Unit 9 - Natural Disasters

STT	Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
1	authority (n)	/ɔ:'θɒrəti/	chính quyền
2	damage (n, v)	/'dæmɪdʒ/	thiệt hại, gây tổn hại
3	destroy (v)	/di'strɔɪ/	phá huỷ
4	disaster (n)	/di'zɑ:stə/	thảm họa
5	earthquake (n)	/'ɜ:θkweɪk/	trận động đất
6	emergency kit (n)	/i'mɜ:dʒənsi kɪt/	bộ dụng cụ dùng trong trường hợp khẩn cấp
7	erupt (v)	/i'rʌpt/	phun trào
8	Fahrenheit (n)	/'færənhaɪt/	độ F (đo nhiệt độ)
9	funnel (n)	/'fʌnl/	cái phễu
10	landslide (n)	/'lændslaɪd/	vụ sạt lở
11	liquid (n)	/'lɪkwɪd/	chất lỏng
12	predict (v)	/prɪ'dɪkt/	dự đoán
13	pretty (adv)	/'prɪti/	khá là
14	property (n)	/'prɒpəti/	của cải, nhà cửa
15	pull up (phr v)	/pʊl ʌp/	kéo lên, nhổ lên, lôi lên
16	rescue worker (n)	/'reskjʊ:wɜ:kə/	nhân viên cứu hộ
17	Richter scale (n)	/'rɪktə skeɪl/	độ richter (đo độ mạnh của động đất)
18	shake (v)	/ʃeɪk/	rung, lắc

19	storm (n)	/stɔ:m/	bão
20	suddenly (adv)	/'sʌdənli/	đột nhiên, bỗng nhiên
21	tornado (n)	/tɔ:'neɪdəʊ/	lốc xoáy
22	tremble (v)	/'treɪbl/	rung lắc
23	tsunami (n)	/tsu:'nɑ:mi/	trận sóng thần
24	victim (n)	/'vɪktɪm/	nạn nhân
25	volcanic (adj)	/vɒl'kæɪnɪk/	(thuộc) gây ra bởi núi lửa
26	warn (v)	/wɔ:n/	cảnh báo

Unit 10 - Communication in the Future

STT	Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
1	account (n)	/ə'kaʊnt/	tài khoản (ngân hàng, mạng xã hội...)
2	advanced (adj)	/əd'vɑ:nst/	tiên tiến
3	carrier pigeon (n)	/'kæɪrɪə pɪdʒɪn/	bò câu đưa thư
4	charge (v)	/tʃɑ:dʒ/	nạp, sạc (pin)
5	emoji (n)	/ɪ'məʊdʒi/	biểu tượng cảm xúc
6	holography (n)	/hɒ'lɒgrəfi/	hình thức giao tiếp bằng ảnh không gian ba chiều
7	instantly (adv)	/'ɪnstəntli/	ngay lập tức
8	Internet connection (n)	/'ɪntənɪt kə'nekʃn/	kết nối mạng
9	language barrier (n)	/'læŋgwɪdʒ 'bæɪrɪə/	rào cản ngôn ngữ
10	live (adj)	/laɪv/	(phát sóng, truyền hình) trực tiếp
11	smartphone (n)	/'smɑ:tfəʊn/	điện thoại thông minh
12	social network (n)	/,səʊʃl 'netwɜ:k/	mạng xã hội
13	tablet (n)	/'tæblət/	máy tính bảng

14	telepathy (n)	/tə'lepəθi/	hình thức giao tiếp bằng ý nghĩ, thần giao cách cảm
15	text (v, n)	/tekst/	nhắn tin, văn bản
16	thought (n)	/θɔ:t/	ý nghĩ
17	translation machine (n)	/trænz'leɪʃn mə'ʃi:n/	máy dịch thuật
18	transmit (v)	/trænz'mɪt/	truyền, chuyển giao
19	video conference (n)	/'vɪdiəʊ ,kɒnfərəns/	cuộc họp trực tuyến
20	voice message (n)	/'vɔɪs mesɪdʒ/	tin nhắn thoại
21	webcam (n)	/'webkæm/	thiết bị ghi, truyền hình ảnh
22	zoom (in/out) (v)	/zu:m (ɪn/aʊt)/	phóng (to), thu (nhỏ)

Unit 11 - Science and Technology

STT	Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
1	application (n)	/'æplɪ'keɪʃn/	ứng dụng
2	attendance (n)	/'æ'tendəns/	sự có mặt, sĩ số
3	biometric (adj)	/'baɪəʊ'metɪk/	thuộc về sinh trắc
4	breakout room (n)	/'breɪkɔʊt ru:m/	phòng học chia nhỏ, chia nhóm
5	cheating (n)	/'tʃi:tɪŋ/	sự lừa dối, gian dối, gian lận
6	complain (v)	/'kəm'pleɪn/	phàn nàn, khiếu nại
7	contact lens (n)	/'kɒntækt lenz/	kính áp tròng
8	convenient (adj)	/'kɒn'vi:nɪənt/	thuận tiện, tiện lợi
9	develop (v)	/'di'veləp/	phát triển, khai triển
10	digital (adj)	/'dɪdʒɪtl/	số, kỹ thuật số
11	discover (v)	/'dɪ'skʌvə/	phát hiện, khám phá
12	epidemic (n)	/'epɪ'demɪk/	dịch bệnh

13	experiment (n)	/ɪk'sperɪmənt/	thí nghiệm
14	eye-tracking (adj)	/'aɪ ,trækɪŋ/	theo dõi (cử động) mắt
15	face to face (adj)	/,feɪs tə 'feɪs/	trực tiếp, mặt đối mặt
16	feedback (n)	/'fi:dbæk/	(ý kiến) phản hồi, hồi đáp
17	fingerprint (n)	/'fɪŋgəprɪnt/	(dấu) vân tay
18	invent (v)	/ɪn'vent/	phát minh
19	invention (n)	/ɪn'venʃn/	sự phát minh, sáng chế
20	mark (v)	/mɑ:k/	chấm điểm
21	platform (n)	/'plætfɔ:m/	nền tảng
22	recognition (n)	/,rekəg'niʃn/	sự nhận biết, sự công nhận
23	scanner (n)	/'skænə/	máy quét
24	science (n)	/'saɪəns/	khoa học
25	screen (n)	/skri:n/	màn hình, màn chiếu
26	solution (n)	/sə'lu:ʃn/	giải pháp, đáp án
27	technology (n)	/tek'nɒlədʒi/	công nghệ
28	truancy (n)	/'tru:ənsi/	trốn học, nghỉ học không phép

Unit 12 - Life on Other Planets

STT	Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
1	alien (n)	/'eɪliən/	người ngoài hành tinh
2	commander (n)	/kə'mɑ:ndə/	người chỉ huy, người cầm đầu
3	crater (n)	/'kreɪtə/	miệng núi lửa
4	creature (n)	/'kri:tʃə/	sinh vật, loài vật
5	galaxy (n)	/'gæləksi/	thiên hà
6	gravity (n)	/'grævəti/	trọng lực, lực hút trái đất
7	habitable (adj)	/'hæbɪtəbl/	có thể ở được, phù hợp để ở

8	Jupiter (n)	/'dʒu:pɪtə/	sao Mộc, Mộc tinh
9	Mars (n)	/ma:z/	sao Hỏa, Hỏa tinh
10	Mercury (n)	/'mɜ:kjəri/	sao Thủy, Thủy tinh
11	Neptune (n)	/'neptju:n/	sao Hải Vương, Hải Vương tinh
12	oppose (v)	/ə'pəʊz/	chiến đấu, đánh lại ai
13	possibility (n)	/'pɒsə'bɪləti/	khả năng, sự có thể
14	promising (adj)	/'prɒmɪsɪŋ/	đầy hứa hẹn, nhiều triển vọng
15	rocket (n)	/'rɒkɪt/	tàu vũ trụ con thoi
16	Saturn (n)	/'sætən/, /'sætɜ:n/	sao Thổ, Thổ tinh
17	telescope (n)	/'telɪskəʊp/	kính thiên văn
18	trace (n)	/treɪs/	dấu vết, vết tích, dấu hiệu
19	UFO (n)	/'ju:fəʊ/, /ju:ef 'əʊ/	vật thể bay không xác định
20	Uranus (n)	/'jʊərənəs/	sao Thiên Vương, Thiên Vương tinh
21	Venus (n)	/'vi:nəs/	sao Kim, Kim tinh